

Số: 3980 /BC-STNMT-CCQLĐĐ

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả thống kê đất đai năm 2017 trên địa bàn thành phố Hà Nội

Kính gửi: Tổng cục Quản lý đất đai

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Căn cứ Văn bản số 2114/TCQLĐĐ-CKQLĐĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2017; Văn bản số 3254/VP-ĐT ngày 8/5/2018 của UBND Thành phố về việc thực hiện báo cáo thống kê năm 2017 với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trên cơ sở báo cáo của UBND các quận, huyện, thị xã, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thực hiện tổng hợp thống kê đất đai năm 2017 trên địa bàn toàn Thành phố, thời điểm thống kê đất đai năm 2017 Thành phố được tính hết đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

PHẦN I: TỔNG QUAN CHUNG

I. Sự cần thiết thống kê đất đai

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt sản xuất ra lương thực - thực phẩm cung cấp cho nhu cầu của con người. Đất đai cũng là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng. Thống kê đất đai đã được quy định trong các văn bản pháp luật về đất đai: Luật đất đai năm 2013, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành luật đất đai. Thống kê đất đai có ý nghĩa quan trọng đánh giá đúng thực trạng tình hình sử dụng đất; đánh giá thực trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng, các loại đất, đối tượng sử dụng đất, nguyên nhân biến động tăng giảm các loại đất.

Với những vấn đề nêu trên, công tác thống kê đất đai trên địa bàn Thành phố Hà Nội đã được quan tâm đúng mức, triển khai sớm để đảm bảo kịp thời, chính xác, phản ánh đầy đủ diện tích tự nhiên của các quận, huyện, thị xã biến động diện tích các loại đất và nguyên nhân biến động.

II. Mục đích thống kê đất đai

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất ở các xã, phường, thị trấn và toàn huyện đến từng loại đất, đối tượng sử dụng đất theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động đất đai.

- Thiết lập cơ sở dữ liệu thống kê đất đai của quận, huyện, thị xã nhằm đánh giá thực trạng sử dụng đất và quá trình biến động đất đai, qua đó nắm tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt cũng như việc thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng đất, làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các giai đoạn kế tiếp.

- Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

III. Nhiệm vụ thống kê đất đai

- Thống kê diện tích tự nhiên của từng đơn vị quận, huyện, thị xã trên địa bàn Thành phố.

- Xác định những vấn đề còn tồn tại của kỳ thống kê trước để hướng dẫn chỉ đạo cấp huyện thực hiện.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất.

- Tổng hợp từ báo cáo kết quả thống kê của cấp huyện về tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp thu thập số liệu TKĐĐ, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã, độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu.

- Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của các quận huyện và Thành phố.

PHẦN II: ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

I. Đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội

Hà Nội là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế. Thực hiện Nghị quyết số 15/2008/NQ-QH12 ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Quốc Hội khóa XII kỳ họp thứ 3 về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan thì vị trí của Thành phố Hà Nội nằm ở trung tâm Bắc bộ, tiếp giáp với 8 tỉnh.

- Phía Bắc giáp với tỉnh Vĩnh Phúc và Thái nguyên
- Phía Đông giáp với tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hưng Yên
- Phía Tây giáp với tỉnh Phú Thọ và Hòa Bình
- Phía Nam giáp với tỉnh Hà Nam và Hòa Bình

Sau những thay đổi về địa giới và hành chính năm 2008 và theo nghị quyết 132/NQ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Từ Liêm để thành lập 02 quận và 232 phường thuộc thành phố, Hà Nội hiện có 30 đơn vị hành chính cấp huyện; gồm 12 quận, 17 huyện, 1 thị xã, và 584 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 386 xã, 177 phường và 21 thị trấn).

Ngay sau ngày mở rộng địa giới hành chính Hà Nội cùng với cả nước đương đầu với khủng hoảng kinh tế thế giới, Thủ đô vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng kinh tế ấn tượng, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, an ninh quốc phòng được giữ vững. Bộ mặt Thủ đô đã thay đổi nhanh chóng, đặc biệt trong lĩnh vực hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật nhằm hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh. Diện tích nhà ở theo dự án quy hoạch, nhà ở cao tầng hiện đại và quỹ nhà ở phục vụ di dân giải phóng mặt bằng, nhà ở xã hội chiếm tỷ trọng ngày càng tăng, đó là kết quả quan trọng trong lao động, chỉ đạo điều hành của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, UBND Thành phố thể hiện trong sự phối hợp ngày càng tốt hơn trong công tác quản lý.

II. Công tác quản lý đất đai.

Công tác quản lý đất đai trên địa bàn Thành phố đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ và tiến bộ rõ rệt, công tác quản lý, sử dụng đất ngày càng đi vào kỷ cương, nề nếp theo quy định của pháp luật. Đất đai đã được sử dụng có hiệu quả hơn, đóng góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của Thủ đô; cụ thể:

1. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật và tập huấn pháp luật đất đai

1.1. Kết quả thực hiện

a) Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đất đai thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh

Triển khai về thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013, UBND Thành phố Hà Nội ban hành Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 26/02/2014 triển khai thực hiện Luật Đất Đai năm 2013; Kịp thời ban hành Văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực đất đai theo thẩm quyền được quy định và sửa đổi, điều chỉnh bổ sung với các quy định của Nghị định hoặc các Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn mới có hiệu lực thi hành.

b) Việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai

Hàng năm, UBND Thành phố đều có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCC; xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ, chức danh CBCC tại các phòng của Sở để sắp xếp công việc cho phù hợp với yêu cầu công tác chuyên môn của từng CBCC; thực hiện quy chế về đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với CBCC, tăng cường giáo dục nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức công vụ; thực hiện trẻ hoá, nâng cao năng lực đội ngũ CB CCVC; thường xuyên cử cán bộ công chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ về chính trị, quản lý hành chính, chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành tổ chức; bố trí đội ngũ cán bộ công chức có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, có phẩm chất đạo đức tốt để giải quyết các yêu cầu của công dân, tổ chức và doanh nghiệp.

Năm 2017, Thực hiện “Năm kỷ cương hành chính 2017”, ngày 30/3/2017 Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức Hội nghị triển khai thực hiện Chỉ thị số 01/CT-UBND của UBND Thành phố về tổ chức thực hiện “Năm kỷ cương hành chính 2017” đối với trên 700 cán bộ, CC, VC, người lao động tại các phòng, đơn vị thuộc Sở; Trưởng, Phó phòng Tài nguyên Môi trường các quận, huyện, thị xã trên địa bàn Thành phố.

1.2. Đánh giá tình hình thực hiện

- Việc ban hành văn bản QPPL theo thẩm quyền, Sở Tài nguyên và Môi trường đã kịp thời tham mưu UBND Thành phố đã ban hành kịp thời theo phân cấp; phù hợp so với quy định của pháp luật đất đai hiện hành, các nghị định và thông tư.

- Việc tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật đất đai đảm bảo đầy đủ, kịp thời về số lượng từng loại đối tượng tập huấn so với yêu cầu đội ngũ cán bộ chuyên môn đã được tập huấn.

2. Về lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013, UBND Thành phố Hà Nội đã phê duyệt 30/30 Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 cấp huyện; trên cơ sở văn bản số 333/HĐND-KTNS ngày 30/8/2016 của Thường trực HĐND Thành phố về thống nhất điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2016; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2016 thành phố Hà Nội, ngày 20/9/2016 UBND Thành phố đã có 29/30 quyết định điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 để làm căn cứ thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục

đích sử dụng đất. Kết quả thực hiện dự kiến đến 31/12/2016 là: là 1.139 dự án, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất khoảng 4.132 ha (đạt 67,7 % kế hoạch).

a) Về kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

Căn cứ Điều 62 Luật Đất đai năm 2013: HĐND Thành phố Hà Nội đã có Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2017, Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 03/7/2017 có Thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; Danh mục dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2017 tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND Thành phố, trong đó tổng số:

- Danh mục 926 công trình, dự án thu hồi đất với diện tích 3.297,93 ha.

- Danh mục 435 công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với diện tích 951,3 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2017:

+ Số dự án thuộc trường hợp thu hồi đất: UBND Thành phố đã giao đất hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường đã cắm mốc giải phóng mặt bằng là 620 dự án, diện tích thu hồi đất khoảng 1.752,1 ha (đạt 67,0 % kế hoạch).

+ Số dự án chuyển mục đích trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thực hiện là 258 dự án, diện tích chuyển mục đích khoảng 556,9 ha (đạt 60 % kế hoạch).

Ngày 15/9/2016 Thành ủy Hà Nội đã có Nghị quyết số 08/NQ-TU về “Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn TP Hà Nội giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo”, trong đó: thời gian tới Thành phố quyết liệt thực hiện các nhóm giải pháp về chỉ đạo điều hành; về cơ chế vốn; cơ chế xây dựng quỹ tái định cư; cơ chế chính sách GPMB; tổ chức bộ máy thực hiện công tác GPMB; nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị tham gia vào công tác GPMB trên địa bàn và tăng cường sự giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp để đẩy nhanh tiến độ công tác GPMB đảm bảo quyền lợi của nhân dân; đồng thời vẫn đảm bảo vấn đề chuyển đổi nghề nghiệp, tìm công ăn việc làm, vấn đề sản xuất nông nghiệp, môi trường... trong quá trình đô thị hóa.

b) Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020)

Thực hiện Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về công tác điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/12/2015 của HĐND Thành phố về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) thành phố Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND Thành phố báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) thành phố Hà Nội.

Ngày 15/9/2017, Bộ Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 55/TTr-BTNMT trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020).

Ngày 29/11/2017, UBND Thành phố có Văn bản số 6075/UBND-ĐT gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường giải trình một số nội dung liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của thành phố Hà Nội (theo chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 11910/VPCP-NN ngày 08/11/2017 đề nghị phối hợp giải trình ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 8955/BNN-KH ngày 24/10/2017).

3. Thực trạng triển khai công tác đăng ký, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu.

a) Triển khai công tác đăng ký, lập hồ sơ địa chính

Ngày 27/11/2014 của UBND thành phố Hà Nội có Quyết định số 6264/QĐ-UBND phê duyệt dự án: Dự án Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất của thành phố Hà Nội, Với mục tiêu:

- Công tác đo đạc bản đồ (*đo mới đối với nơi chưa có bản đồ địa chính; chỉnh lý, đối soát bổ xung bản đồ địa chính đã có theo hiện trạng thực tế*) nhằm: hoàn chỉnh hệ thống bản đồ địa chính đồng bộ với hệ thống số bộ địa chính.

- Thực hiện đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng chưa được cấp.

- Xây dựng một cơ sở dữ liệu quản lý đất đai theo các quy chuẩn quy định, thống nhất, đồng bộ 03 cấp: thành phố, huyện, xã theo hướng hiện đại, áp dụng ứng dụng công nghệ thông tin.

- UBND Thành phố và các ngành, địa phương khai thác cơ sở dữ liệu địa chính để xây dựng, phát triển và cập nhật quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, phục vụ yêu cầu quản lý của từng lĩnh vực và yêu cầu quản lý chung của Thành phố. Hiện nay, Thành phố Hà Nội đang tập trung triển khai dự án.

b) Công tác cấp Giấy chứng nhận năm 2017:

Thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TU ngày 01/9/2016 của Thành ủy Hà Nội và Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 17/5/2016 của UBND Thành phố; Kế hoạch số 191/KH-UBND ngày 11/10/2016 UBND Thành phố về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường tập trung triển khai thực hiện:

- Cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký, cấp Giấy chứng nhận: Tiếp tục rà soát đơn giản hóa về thành phần hồ sơ, cắt giảm thời gian thực hiện thực hiện thủ tục hành chính; nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ đáp ứng sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp.

Kết quả lũy kế:

* Cấp Giấy chứng nhận lần đầu và kê khai đăng ký đất đai cho các hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư:

- Theo số liệu thống kê tại báo cáo số 13/BC-HĐND ngày 30/3/2017 của HĐND Thành phố: Tổng số thửa đất trên địa bàn thành phố Hà Nội là 1.551.591 thửa, trong đó:

+ Đã được cấp GCN: 1.299.852 thửa;

+ Số thửa đủ điều kiện còn phải cấp GCN: 55.658 thửa;

+ Số thửa không đủ điều kiện phải tiến hành kê khai ĐKĐĐ: 196.441 thửa;

- Kết quả thực hiện đến nay như sau:

+ Tổng số thửa đất cần cấp Giấy chứng nhận và đăng ký kê khai là: 1.551.951 thửa (Theo kết quả giám sát của HĐND Thành phố tại Báo cáo số 13/BC-HĐND ngày 30/3/2017); đã thực hiện cấp GCN và đăng ký kê khai đất đai lần đầu là 1.551.951 thửa/1.551.951 thửa. Trong đó: đã cấp GCN được 1.335.217 thửa/1.355.510 thửa; đã cấp Giấy xác nhận đăng ký đất đai lần đầu được 196.441 thửa/196.441 thửa;

+ Tuy nhiên, theo kết quả rà soát bổ sung của các quận, huyện, thị xã, tổng số thửa đất cần cấp Giấy chứng nhận và đăng ký kê khai là: 1.646.792 thửa (tăng 94.841 thửa so với kết quả giám sát của HĐND Thành phố tại Báo cáo số 13/BC-HĐND ngày 30/3/2017; Lý do: các hộ chia tách thửa đất trong quá trình kê khai, đăng ký; giao đất dịch vụ; các thửa đất trong các dự án phát triển nhà ở);

+ Kết quả cấp Giấy xác nhận đăng ký đất đai lần đầu đối với 94.841 thửa đất tăng thêm là 79.098 thửa/94.841 thửa.

* Cấp Giấy chứng nhận cho người mua nhà tại dự án phát triển nhà ở (Chủ đầu tư đã xây dựng xong và đã lập hồ sơ trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định): đã cấp Giấy chứng nhận cho 155.656 căn/178.278 căn, đạt 87,31%, (còn 22.622 căn hộ đang tiếp tục triển khai cấp Giấy chứng nhận); ước đến hết 31/12/2017 cấp được 155.885/178.278 căn (đạt 88%).

* Cấp Giấy chứng nhận cho người mua nhà tái định cư: đã cấp Giấy chứng nhận cho 12.710 căn/14.027 căn (đã có Quyết định bán nhà), đạt 90,61%; ước đến 31/12/2017 cấp được 13.160/14.027 căn (đạt 93,82%).

* Cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân sau dồn điền đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp được 614.244/622.399 Giấy chứng nhận (đạt 98,7%); ước đến 31/12/2017 cấp được 616.750/622.399 GCN (đạt 99,1%)

* Cấp Giấy chứng nhận cho các tổ chức (bao gồm các tổ chức kinh tế, cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức sự nghiệp công, UBND các cấp): 15.096 thửa đất/19.247 thửa đất, đạt 78,29%; ước đến 31/12/2017 cấp được 15.310/19.247 thửa đất, đạt 79,54%.

* Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đã được cấp: 359 thửa đất/4.995 thửa đất, đạt 7,19%; ước đến 31/12/2017 cấp được 365/4.995 thửa đất, đạt 7,3%.

4. Thực trạng triển khai các chính sách tài chính về đất đai và giá đất

Ngày 03/12/2014 HĐND Thành phố có Nghị quyết số 14/2014/NQ-HĐND khóa XIV, kỳ họp thứ 11; Ngày 29/12/2014, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND về việc Ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn TP Hà Nội. (áp dụng từ 1/1/2015 đến 31/12/2019).

Bảng giá các loại đất được xây dựng trên cơ sở đúng quy định của pháp luật về khung giá đất của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đúng nguyên tắc, phương pháp xác định giá đất; Từng bước đảm bảo sự cân đối về giá đất đối với các khu vực giáp ranh giữa quận nội thành với huyện ngoại thành; Góp phần bình ổn về giá nói chung, đồng thời đảm bảo nguyên tắc tiếp cận với giá đất trên thị trường.

Thúc đẩy sản xuất, giảm áp lực về vốn đầu tư cho các doanh nghiệp sản xuất, Thành phố đã chỉ đạo triển khai nhiều giải pháp như: miễn, giảm tiền thuê đất, xác định tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất phải nộp đảm bảo sự công bằng trong sử dụng đất; Ngày 07/7/2014 UBND Thành phố có Quyết định số 3667/QĐ-UBND về tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất đối với các trường hợp thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá trên địa bàn thành phố Hà Nội, trong đó:

- Trường hợp mục đích sử dụng đất thuê làm mặt bằng sản xuất; thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê đất đã có hạ tầng; thuê đất làm sân đường nội bộ, vườn hoa, phục vụ cho tòa nhà nhà chung cư trong khu đô thị: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1% giá đất tính thu tiền thuê đất.

- Trường hợp mục đích sử dụng đất thuê làm trụ sở, văn phòng: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất là 1,4 % giá đất tính thu tiền thuê đất.

- Trường hợp mục đích sử dụng đất thuê làm mặt bằng kinh doanh thuộc các ngành thương mại, dịch vụ: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 2% giá đất tính thu tiền thuê đất.

- Trường hợp mục đích sử dụng đất thuê làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, đặc biệt khuyến khích đầu tư theo danh mục do Chính phủ quy định, đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5 % giá đất tính thu tiền thuê đất.

Căn cứ Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, UBND Thành phố đã có chỉ đạo, trong đó giao Cục thuế, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp về tiền thuê đất; xây dựng bảng giá đất đối với thuê đất tại các cụm công nghiệp, khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố.

- Về việc ủy quyền phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất: trước đây thẩm quyền phê duyệt giá khởi điểm do Sở Tài chính thẩm định trình UBND Thành phố quyết định; để đẩy nhanh tiến độ đấu giá quyền sử dụng đất, ngày 30/10/2017 UBND Thành phố có Quyết định số 35/2017/QĐ-UBND ban hành Quy định về việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho

thuê đất trên địa bàn thành phố Hà Nội. Trong đó: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt giá khởi điểm đấu giá đối với các thửa đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất quy định trong Bảng giá) dưới 30 tỷ đồng; trừ các khu đất UBND Thành phố giao Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội tổ chức thực hiện thì Ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính phê duyệt.

5. Công tác đấu giá quyền sử dụng đất; thu nghĩa vụ tài chính từ đất:

- Về công tác đấu giá quyền sử dụng đất: Thực hiện Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 23/01/2017 của UBND Thành phố về đấu giá quyền sử dụng đất năm 2017 (chỉ tiêu giao tại Kế hoạch thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất là 10.000 tỷ đồng). Kết quả thực hiện, đến nay đã tổ chức đấu giá 7.500 tỷ đồng/10.000 tỷ đồng, đạt 75 % kế hoạch.

- Xác định giá làm căn cứ thu tiền sử dụng đất: Xác định giá đất làm căn cứ thu tiền sử dụng đất cho 93 dự án, trong đó:

+ 51 Dự án đã có Quyết định phê duyệt giá đất làm căn cứ tính tiền sử dụng đất là 24.783 tỷ đồng;

+ 42 Dự án đã xây dựng phương án giá đất trình Hội đồng thẩm định, UBND thành phố phê duyệt.

Theo số liệu tổng hợp của Cục thuế thành phố Hà Nội, năm 2017 thu được 27.362 tỷ đồng tiền sử dụng đất (bao gồm tiền sử dụng đất các đơn vị chậm hoặc được dẫn nộp từ những năm trước).

- Xác định giá thuê đất (trường hợp giá trị thửa đất trên 30 tỷ đồng): Thực hiện xác định 62 trường hợp xác định giá đất làm căn cứ tính tiền thuê đất.

Theo số liệu tổng hợp của Cục thuế thành phố Hà Nội, đến nay thu được 4.693 tỷ đồng tiền thuê đất.

6. Tình hình chỉ đạo, tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật đất đai

Ngay từ đầu năm 2017, thực hiện nhiệm vụ chính trị trọng tâm của ngành Tài nguyên và Môi trường, UBND Thành phố đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức thanh tra, kiểm tra, tập trung giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Năm 2017, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tích cực, chủ động phối hợp với các cấp, các ngành và UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện công tác thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo góp phần ổn định tình hình địa phương, phục vụ công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố. Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với UBND các quận, huyện, thị xã lập kế hoạch thanh tra năm 2017 trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường với nhiều điểm đổi mới, các nội dung thanh tra, trong kế hoạch thanh tra được xem xét, nghiên cứu kỹ và từng bước đạt được tính thống nhất, có trọng tâm, trọng điểm.

a) Công tác thanh, kiểm tra năm 2017

Thực hiện Luật Thanh tra và các Nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành; thực hiện nhiệm vụ chính trị trọng tâm của ngành Tài nguyên và Môi trường;

thực hiện Kế hoạch thanh tra, kiểm tra đã được Giám đốc Sở phê duyệt. Ngay từ đầu năm, Sở đã tích cực, chủ động, phối hợp với các Sở, ban, ngành Thành phố và UBND các quận, huyện, thị xã tổ chức thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường góp phần ổn định tình hình ở địa phương, phục vụ công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố.

- Tổng số Đoàn Thanh tra, kiểm tra triển khai: 63 đoàn, trong đó:

+ Lĩnh vực đất đai: 43 Đoàn

+ Lĩnh vực môi trường và tài nguyên nước: 14 Đoàn.

+ Lĩnh vực hành chính: 02 Đoàn

+ Lĩnh vực khoáng sản: 04 Đoàn;

Ngoài các Đoàn trực tiếp triển khai thanh tra, Sở Tài nguyên và Môi trường đã cử cán bộ tham gia các Đoàn thanh tra, các Tổ công tác do Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra Thành phố và các Sở, ban, ngành Thành phố chủ trì thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn Thành phố trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

b) Kết quả xử lý trong năm 2017

- *Kết quả xử phạt vi phạm hành chính:* Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính và các Nghị định của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Chánh Thanh tra Sở đã xử phạt và báo cáo Lãnh đạo Sở trình Chủ tịch UBND Thành phố xử phạt theo thẩm quyền với tổng số: 37 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính: 2.927.214.925 đồng, trong đó:

+ Xử phạt trong lĩnh vực đất đai: 16 quyết định với tổng số tiền 464.000.000 đồng.

+ Xử phạt trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tài nguyên nước: 21 Quyết định với tổng số tiền phạt 2.463.214.925 đồng.

- *Kết quả xử lý thu hồi đất vi phạm pháp luật đất đai:* Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 05/12/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường đã trình UBND Thành phố ban hành 02 Quyết định thu hồi với tổng diện tích đất 100.944 m².

7. Tình hình thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản và đánh giá tài nguyên đất

Thực hiện các quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và hướng dẫn của Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện thống kê đất đai, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã thực hiện thống kê đất đai hàng năm theo đúng yêu cầu.

PHẦN III: KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2017

I. Cơ sở pháp lý và phương pháp kiểm kê đất đai

1. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Đất đai 2013;
- Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Công tác thu thập tài liệu và xử lý dữ liệu

Trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2016, tiến hành cập nhật, chỉnh lý những biến động trong các nhóm đất: nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng từ ngày 31/12/2016 đến ngày 31/12/2017 theo các quyết định của UBND TP Hà Nội về việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Cấp xã:

- Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 05a/TKĐĐ và 05b/TKĐĐ;
- Phân tích số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương, lập các Biểu: 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ và 12/TKĐĐ;
- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai;

+ Cấp huyện:

- Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp huyện gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ và 05a/TKĐĐ;
- Phân tích số liệu thống kê, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động sử dụng đất của địa phương, lập các Biểu: 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ; 12/TKĐĐ và 13/TKĐĐ;
- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện;

II. Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình biến động đất đai đến ngày 31/12/2017

2.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu thống kê

2.1.1 Theo chỉ tiêu các loại đất

a. Nhóm đất nông nghiệp.

Diện tích 196.009,46 ha, chiếm 58,36 % diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp (SXN): 154.660,44 ha, chiếm 78,90 % so với diện tích đất nông nghiệp;

- Đất lâm nghiệp (LNP): 22.002,12 ha chiếm 11,23 % tổng diện tích đất nông nghiệp;

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 14.214,48 ha, chiếm 7,25 % diện tích đất nông nghiệp .

- Đất nông nghiệp khác (NKH): 5.132,42 ha, chiếm 2,62 % diện tích đất nông nghiệp.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN):

Diện tích 133.838,29 ha chiếm 39,85 % diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất ở (OTC): 40.640,98 ha, chiếm 30,37 % so với diện tích đất phi nông nghiệp, gồm:

+ Đất ở nông thôn: 29.271,95 ha;

+ Đất ở đô thị: 11.369,03 ha.

- Đất chuyên dùng (CDG): 64.090,14 ha, chiếm 47,89 % diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất cơ sở tôn giáo (TON): 621,51 ha, chiếm 0,46%, diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN): 590,50 ha, chiếm 0,44% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT (NTD): 3.083,21 ha, chiếm 2,30% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): 16.078,16 ha, chiếm 12,01% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC): 8.475,45 ha, chiếm 6,33% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất phi nông nghiệp khác (PNK): 258,35 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp.

c. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD):

Diện tích 6.011,74 ha chiếm 1,79% so với diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 4.109,36 ha, chiếm 68,36% diện tích đất chưa sử dụng;

- Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS): 291,74 ha, chiếm 4,85% diện tích đất chưa sử dụng;

- Đất núi đá không có rừng cây (NCS): 1.610,64 ha, chiếm 26,79% diện tích đất chưa sử dụng.

2.1.2. Theo chỉ tiêu các đối tượng sử dụng đất

Tổng diện tích đất theo đối tượng sử dụng là 269.656,17 ha, trong đó:

- Hộ gia đình, cá nhân (GDC) sử dụng: 205.713,51 ha chiếm: 61,25 % so với diện tích đất tự nhiên;

- Tổ chức trong nước (TCC) sử dụng: 61.334,21 ha chiếm 18,26 % so với diện tích đất tự nhiên;

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG) sử dụng: 329,04 ha chiếm 0,10 % so với diện tích đất tự nhiên;

- Cộng đồng dân cư (CDS) sử dụng: 1.237,69 ha chiếm 0,68% so với diện tích đất tự nhiên.

2.1.3 Theo chỉ tiêu đối tượng quản lý

- UBND xã (UBQ) quản lý: 54.225,63 ha chiếm 16,15% diện tích đất tự nhiên;

- Tổ chức khác (TKQ) quản lý: 11.913,19 ha chiếm 3,55% diện tích đất tự nhiên;

- Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) quản lý: 64,51 ha chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

2.2. Phân tích, tình hình biến động về sử dụng đất từ 01/01/2017 - 31/12/2017

Quan hệ sử dụng đất trong thời gian qua kỳ kiểm kê và thống kê đất đai, công tác quản lý đất đai trong những năm qua đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện hai chức năng nhiệm vụ của mình là cơ quan tham mưu giúp UBND Thành phố thực hiện quản lý Nhà nước về đất đai. Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đặc biệt là đất ở nông thôn đến nay đã cơ bản hoàn thành, thực hiện có hiệu quả việc giao đất đáp ứng nhu cầu xây dựng nhà ở của nhân dân địa phương, cho thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để phát triển sản xuất, góp phần đáng kể tăng thu ngân sách Nhà nước. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đăng ký thống kê biến động đất đai, phối hợp với các cơ quan có liên quan lập quy hoạch khu đô thị mới và các điểm dân cư. Giải quyết cơ bản các đơn thư kiến nghị và tranh chấp đất đai theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình cụ thể của địa phương. Yêu cầu đặt ra cho công tác quản lý đất đai ngày càng cao hơn để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; các cấp ủy Đảng, chính quyền cần phải tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo, chỉ đạo, quan tâm đầu tư về con người và kinh phí cho công tác quản lý đất đai.

Đến 31/12/2017 toàn thành phố có 335.859,50 ha. Kết quả thống kê đất đai không biến động so với 31/12/2016. Cụ thể như sau:

Tình hình biến động về sử dụng đất từ 01/01/2017 - 31/12/2017

Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích tăng, giảm do chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú
		Tăng (+) Giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)
Đất trồng lúa	LUA	-615,03	<p>- Giảm do chuyển sang:</p> <p>+ Đất trồng cây hàng năm khác: 4,43 ha;</p> <p>+ Đất trồng cây lâu năm: 69,03 ha;</p> <p>+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,68 ha;</p> <p>+ Đất nông nghiệp khác: 9,12 ha;</p> <p>+ Đất ở tại nông thôn: 55,29 ha;</p> <p>+ Đất ở đô thị: 121,71 ha;</p> <p>+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,28 ha;</p> <p>+ Đất quốc phòng: 1,39 ha;</p> <p>+ Đất an ninh: 1,25 ha;</p> <p>+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 48,34 ha;</p> <p>+ Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp: 171,41 ha;</p> <p>+ Đất có mục đích công cộng: 170,69 ha;</p> <p>+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 4,61 ha;</p> <p>+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 29,36 ha;</p> <p>- Tăng khác 74,58 ha do điều chỉnh địa giới hành chính ở 3 xã Mai Đình, Quang Tiến, Phú Minh huyện Sóc Sơn.</p>
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-163,47	<p>- Tăng 5,56 ha, được chuyển từ các loại đất sau sang:</p> <p>+ Đất trồng lúa: 4,43 ha;</p> <p>+ Đất nông nghiệp khác: 0,06 ha</p> <p>Tăng khác 1,07 ha do xác định lại mục đích sử dụng theo đúng hiện trạng sử dụng đất .</p> <p>- Giảm 169,03 ha, do chuyển sang:</p> <p>+ Đất trồng cây lâu năm: 49,10 ha;</p> <p>+ Đất nuôi trồng thủy sản: 4,59 ha;</p> <p>+ Đất nông nghiệp khác: 0,80 ha;</p> <p>+ Đất ở tại nông thôn: 6,76 ha;</p> <p>+ Đất ở tại đô thị: 26,12 ha;</p> <p>+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,70 ha;</p> <p>+ Đất quốc phòng: 0,52 ha;</p> <p>+ Đất an ninh: 3,24 ha;</p> <p>+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 15,39 ha;</p> <p>+ Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp: 10,49 ha;</p> <p>+ Đất có mục đích công cộng: 51,28 ha;</p>

Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích tăng, giảm do chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú
		Tăng (+) Giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)
Đất trồng cây lâu năm	CLN	-121,61	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng 122,33 ha do các loại đất sau chuyển sang: + Đất trồng lúa: 69,03 ha; + Đất trồng cây hàng năm: 49,10 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,10 ha. - Giảm 243,94 ha, do chuyển sang: + Đất trồng rừng sản xuất: 1,77 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,76 ha; + Đất ở tại đô thị: 152,81 ha; + Đất trụ sở: 1,27 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,68 ha; + Đất SX, kinh doanh PNN: 58,01 ha; + Đất có mục đích công cộng: 23,47 ha; + Giảm khác 3,21 ha, do điều chỉnh địa giới hành chính tại 3 xã Mai Đình, Quang Tiến, Phú Minh huyện Sóc Sơn.
Đất rừng sản xuất	RSX	-273,97	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng 2,34 ha do các loại đất sau chuyển sang: + Đất trồng cây lâu năm: 1,77 ha; + Đất rừng phòng hộ: 0,57 ha. - Giảm 276,31 ha do chuyển sang các loại đất sau: + Đất rừng phòng hộ: 32,40 ha; + Đất ở nông thôn: 0,03 ha; + Đất quốc phòng: 129,90 ha; + Đất SX, kinh doanh PNN: 113,98 ha.
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-60,77	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng 12,23 ha, do các loại đất sau chuyển sang: + Đất trồng lúa: 0,68 ha; + Đất trồng cây hàng năm: 4,59 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 1,97 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,57 ha; + Tăng khác: 3,42 ha do xác định lại mục đích sử dụng theo đúng hiện trạng sử dụng đất. - Giảm 73,00 ha, do chuyển sang: + Đất trồng cây lâu năm: 4,10 ha; + Đất nông nghiệp khác: 9,10 ha; + Đất ở tại nông thôn: 15,95 ha; + Đất ở tại đô thị: 4,43 ha; + Đất XD công trình sự nghiệp: 3,08 ha; + Đất SX, kinh doanh PNN: 5,17 ha; + Đất có mục đích công cộng: 25,87 ha + Đất tôn giáo: 0,30 ha; + Đất tín ngưỡng: 0,55 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 4,00 ha.

Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích tăng, giảm do chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú
		Tăng (+) Giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)
Đất ở nông thôn	ONT	13,77	<p>- Tăng 83,50 ha để thực hiện các khu đầu giá quyền sử dụng đất, dân dân và khu tái định cư; do chuyển từ các loại đất sau sang:</p> <p>+ Đất trồng lúa: 55,29 ha + Đất trồng cây hàng năm khác: 6,76 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,76 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 15,95 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,68 ha; + Đất có mục đích công cộng: 1,19 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,04 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,42 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,15 ha.</p> <p>Giảm 69,73 ha, do chuyển sang:</p> <p>+ Đất ở đô thị: 25,12 ha; + Đất SX kinh doanh phi nông nghiệp: 0,76 ha; + Đất có mục đích công cộng: 6,66 ha; + Giảm khác 37,19 ha xác định lại mục đích sử dụng theo đúng hiện trạng sử dụng đất.</p>
Đất ở tại đô thị	ODT	385,73	<p>- Tăng 390,93 ha, do các loại đất sau chuyển sang:</p> <p>+ Đất trồng lúa: 121,71 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 26,12 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 152,81 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,43 ha; + Đất ở nông thôn: 25,12 ha; + Đất an ninh: 16,84 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,09 ha; + Đất SX, kinh doanh PNN: 1,41 ha; + Đất có mục đích công cộng: 37,69 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,36 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,81 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 2,62 ha.</p> <p>- Giảm 5,20 ha, do chuyển sang:</p> <p>+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 5,20 ha.</p>
Đất xây dựng trụ sở	TSC	5,08	<p>- Tăng 6,70 ha, do các loại đất sau chuyển sang:</p> <p>+ Đất trồng lúa: 2,28 ha; + Đất trồng cây hàng năm: 0,70 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 1,27 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,39 ha; + Đất SX kinh doanh PNN: 0,73 ha; + Đất có mục đích công cộng: 1,04 ha;</p> <p>- Giảm 1,62 ha do chuyển sang các loại đất sau:</p> <p>+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,05 ha; + Đất sản xuất kinh doanh PNN: 0,52 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,24 ha; + Giảm khác: 0,81 ha.</p>

Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích tăng, giảm do chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú
		Tăng (+) Giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)
Đất quốc phòng	CQP	137,71	Tăng do chuyển từ các loại đất sau sang: + Đất trồng lúa: 1,39 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,52 ha; + Đất rừng sản xuất: 129,90 ha; + Đất rừng phòng hộ: 9,13 ha;
Đất an ninh	CAN	-12,16	- Tăng 4,69 ha do các loại đất sau chuyển sang: + Đất trồng lúa: 1,25 ha; + Đất trồng cây hàng năm: 3,24 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,07 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,12 ha. Giảm do chuyển sang các loại đất sau: - Đất ở đô thị: 16,84 ha.
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	69,16	- Tăng 83,27 ha do chuyển từ các loại đất sau sang: + Đất trồng lúa: 48,34 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 15,39 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,68 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 3,08 ha; + Đất nông nghiệp khác: 0,26 ha; + Đất SX, kinh doanh PNN: 7,80 ha; + Đất có mục đích công cộng: 2,59 ha; - Giảm 14,11 ha, do chuyển sang: + Đất ở tại nông thôn: 1,68 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,09 ha; + Đất SX, kinh doanh PNN: 0,91 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,35 ha;... + Giảm khác 9,77 ha.
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	373,57	- Tăng 445,13 ha do các loại đất sau chuyển sang: + Đất trồng lúa: 171,41 ha; + Đất trồng cây hàng năm: 10,49 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 58,01 ha; + Đất rừng sản xuất: 113,98 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 5,17 ha; + Đất nông nghiệp khác: 4,16 ha; + Đất công cộng: 6,43 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 30,41 ha; + Tăng khác 37,47 ha. - Giảm 71,56 ha do chuyển sang các loại đất sau: + Đất trồng lúa: 0,33 ha; + Đất ở đô thị: 37,69 ha; + Giảm khác: 21,11 ha, Chi tiết thực tăng thể hiện ở biểu 10/TKĐĐ

Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích tăng, giảm do chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú
		Tăng (+) Giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)
Đất có mục đích công cộng	CCC	250,69	<p>- Tăng 324,23 ha do các loại đất sau chuyển sang:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đất trồng lúa: 170,69 ha; + Đất trồng cây hàng năm: 51,28 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 23,47 ha; + Đất nuôi trồng sản: 25,87 ha; + Đất nông nghiệp khác: 1,42 ha; + Đất ở tại nông thôn: 6,66 ha; + Đất ở tại đô thị: 5,20 ha; + Đất SX kinh doanh PNN: 17,19 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 4,35 ha; + Đất chưa sử dụng: 13,56 ha; + Tăng khác 16,71 ha. <p>- Giảm 73,54 ha do chuyển sang các loại đất sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đất ở đô thị: 37,69 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 2,59 ha; + Đất SX, kinh doanh PNN: 6,43 ha; + Giảm khác: 21,11 ha, <p>Thực tăng được thể hiện chi tiết tại biểu chu chuyển (biểu 10/TKĐĐ).</p>
Đất tôn giáo	TON	-3,23	<p>- Tăng 0,32 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đất trồng lúa: 0,01 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,30 ha; + Đất SX kinh doanh PNN: 0,01 ha. <p>- Giảm 3,55 ha do chuyển sang các loại đất sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đất XD công trình sự nghiệp khác: 0,96 ha; + Đất SX kinh doanh PNN: 1,18 ha; + Đất tín ngưỡng: 1,37 ha.
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	7,42	<p>- Tăng do các loại đất sau chuyển sang:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đất trồng lúa: 4,61 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,04 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,00 ha; + Đất SX, kinh doanh PNN: 1,68 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,67 ha; + Đất chưa sử dụng: 1,90 ha,... <p>- Giảm 6,10 ha, do chuyển sang các loại đất sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đất ở nông thôn: 0,04 ha; --- <p>Thực tăng được thể hiện chi tiết tại biểu chu chuyển (biểu 10/TKĐĐ).</p>

Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích tăng, giảm do chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú
		Tăng (+) Giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,13	<p>- Tăng 38,88 ha, do các loại đất sau chuyển sang:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đất trồng lúa: 29,36 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,04 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,44 ha; + Tăng khác 9,04 ha do xác định lại mục đích sử dụng đất theo đúng hiện trạng. <p>- Giảm 23,75 ha do chuyển sang:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,57 ha; + Đất ở nông thôn: 1,42 ha; + Đất ở đô thị: 0,81 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 2,69 ha; + Đất sản xuất kinh doanh: 1,22 ha; + Đất có mục đích công cộng: 4,35 ha; + Đất cơ sở tín ngưỡng: 2,56 ha; + Đất sông, ngòi: 0,12 ha; + Giảm khác: 9,02 ha.
Đất chưa sử dụng	CSD	-51,92	<p>Giảm do chuyển sang:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đất ở tại đô thị: 2,62 ha; + Đất trụ sở cơ quan: 0,26 ha; + Đất quốc phòng: 0,10 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,90 ha; + Đất SX, kinh doanh PNN: 30,57 ha; + Đất có mục đích công cộng: 13,56 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 2,02 ha; + Đất sông ngòi: 2,31 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 1,38 ha.

PHẦN IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kết quả thống kê đất đai năm 2017 cho thấy công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn Thành phố Hà Nội đã đạt được những kết quả đáng kể. Thành phố Hà Nội đã ban hành nhiều Văn bản quy phạm pháp luật trên cơ sở của Luật đất đai, các Nghị định của Chính phủ để cụ thể hoá các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước, tạo hành lang pháp lý phù hợp điều kiện thực tiễn của Thành phố, nhằm tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên đất trên địa bàn; kết quả đánh giá đúng thực trạng tình hình sử dụng đất và biến động trong sử dụng đất; phục vụ công tác quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011- 2020, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011- 2015; cung cấp kịp thời những thông tin chi tiết và chính xác về đất đai để hoạch định các chính sách, xây dựng các quy hoạch, kế hoạch cho sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng. Việc đánh giá đúng hiện trạng sử dụng đất càng có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, xã hội của Thủ đô; cụ thể: tình hình biến động đất đai lớn về cả mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng đất đánh giá tốc độ đô thị hoá của Thành phố tăng đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

Công tác thống kê đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội đã được tiến hành từ cấp phường, xã, thị trấn, quận, huyện đến Thành phố, trong đó cấp phường, xã, thị trấn là cấp cơ bản để tiến hành kiểm kê đất đai; Tài liệu phục vụ cho công tác kiểm kê đất đai chủ yếu là bản đồ địa chính, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai từ năm 2010 đến năm 2017. Số liệu diện tích đất được tổng hợp bằng các phần mềm tin học từ cấp xã, phường tạo điều kiện tổng hợp nhanh hơn, chính xác hơn; Tuy nhiên phần mềm tin học vẫn còn nhiều vướng mắc, nhiều nội dung còn thiếu phải bổ sung, chỉnh sửa trong quá trình thực hiện; nội dung và số lượng biểu mẫu nhiều, thời gian thực hiện ngắn; khi so sánh số liệu với kỳ kiểm kê trước vẫn phải qua bước chuyển đổi số liệu chỉ tiêu cũ sang số liệu chỉ tiêu mới nên dễ bị sai và nhầm lẫn; việc ứng dụng các phần mềm tin học cấp phường, xã, thị trấn chưa thực hiện được, vẫn phải tổng hợp bằng phương pháp thủ công, sau đó cấp huyện phải nhập lại số liệu bằng dạng số do đó kết quả kiểm kê đất đai còn bị hạn chế, chưa đáp ứng được thời gian theo yêu cầu.

2. Kiến nghị và đề xuất

Từ thực tiễn trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội, đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, một số nội dung sau:

- Việc thống kê, kiểm kê định kỳ đất quốc phòng, an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, thực hiện trong đó phương pháp thống kê, kiểm kê

đất đai, chỉ tiêu thống kê các loại đất phải thống nhất phương pháp, chỉ tiêu các loại đất thống kê, kiểm kê đất đai do UBND cấp tỉnh thực hiện triển khai trên 03 cấp (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã).

- Nghiên cứu cải tiến phần mềm quản lý, sử dụng, thực hiện trong công tác thống kê, kiểm kê đặc biệt là TK-tool để tổng hợp, báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê được thuận lợi.

- Thường xuyên thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai, để người dân nhận thức được trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ trong việc đăng ký đất đai khi được cấp Giấy chứng nhận;

- Cần tăng cường các biện pháp giúp công tác quản lý nhà nước về đất đai hiệu quả hơn;

- Đẩy nhanh xây dựng bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạo hành lang pháp lý để quản lý đất đai chặt chẽ hơn;

- Thường xuyên hướng dẫn, cập nhật phần mềm tạo điều kiện thuận lợi để tương tác, phối hợp giữa các cấp, đảm bảo thông suốt trong quá trình tổng hợp, xử lý số liệu thống kê, kiểm kê của các năm;

- Chỉ đạo giải quyết địa giới hành chính còn tranh chấp, chồng lấn giữa xã Minh Trí - Sóc Sơn với tỉnh Vĩnh Phúc;

Sở Tài nguyên và Môi trường kính báo cáo Tổng cục quản lý đất đai xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên; ✓
- Bộ Tài nguyên và Môi trường; (Đề
- Chủ tịch UBND Thành phố; báo
- PCT UBND TP Nguyễn Quốc Hùng; cáo)
- Các Sở: TNMT, NNPTNT, QHKT, KHDT;
- Lưu: VT, CCQLĐĐ.

**KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ
TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG**



Nguyễn Hữu Nghĩa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

(Đến ngày 31/12/2017)

Đơn vị báo cáo:

Thành phố: Hà Nội

Biểu 01/TKĐĐ

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý				
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		335.859.50	269.656.17	205.713.51	18.524.86	26.898.50	7.902.38	8.008.47	296.21	32.83		2.279.41	66.203.33	54.225.63	64.51	11.913.19
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	196.009.46	192.679.79	166.308.96	4.098.70	9.805.03	4.138.11	7.286.66	68.34			973.98	3.329.67	3.284.21		45.46
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	154.660.44	154.378.75	147.313.77	1.911.11	4.503.00	494.07	93.93	58.01			4.86	281.69	281.69		
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	134.407.53	134.125.84	129.199.85	501.43	4.036.29	314.91	70.04				3.32	281.69	281.69		
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	108.786.26	108.504.57	106.586.60	145.37	1.685.68	84.10	0.92				1.89	281.69	281.69		
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.621.27	25.621.27	22.613.24	356.06	2.350.60	230.81	69.12				1.44				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.252.92	20.252.92	18.113.92	1.409.68	466.72	179.16	23.89	58.01			1.54				
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	22.002.12	18.954.13	4.291.62	1.889.09	1.128.85	3.509.43	7.183.50				951.64	3.047.98	3.002.52		45.46
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7.023.34	6.260.61	4.291.62	1.769.80	44.35	140.53	14.31				762.73	749.86			12.87
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.689.62	3.226.54		59.31	1.064.00	48.49	1.103.10				951.64	1.463.08	1.452.49		10.59
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.289.16	9.466.98		59.99	20.50	3.320.41	6.066.08				822.18	800.18			22.00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.214.48	14.214.48	10.386.23	230.10	3.529.25	42.40	9.24				17.24				
1.4	Đất làm muối	LMU															
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.132.42	5.132.42	4.317.33	68.39	643.93	92.21		10.33			0.24				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	133.838.29	76.976.38	39.404.55	14.426.16	17.093.47	3.764.26	721.81	227.87	32.83		1.305.42	56.861.92	44.929.68	64.51	11.867.73
2.1	Đất ở	OCT	40.640.98	40.611.34	38.803.10	1.611.38	18.46	86.12	42.10	49.56			0.62	29.64	17.63	12.01	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.271.95	29.258.94	29.040.77	164.84	1.80	51.17	0.21				0.15	13.01	3.50	9.51	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.369.03	11.352.40	9.762.34	1.446.54	16.66	34.95	41.88	49.56			0.47	16.64	14.13	2.51	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	64.090.14	28.821.69	359.31	10.971.82	12.906.45	3.618.38	664.85	178.31	32.83		89.73	35.268.45	30.802.26	52.50	4.413.69
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	741.96	741.96			741.96										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.240.96	7.240.96			7.240.96										
2.2.3	Đất an ninh	CAN	488.17	488.17			488.17										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6.735.73	6.735.73	17.07	295.22	2.690.35	3.420.05	155.71	124.50	32.83						
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.352.46	10.352.46	311.46	9.687.26	283.78	10.93	14.53	44.49							
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	38.530.85	3.262.40	30.78	989.34	1.461.23	187.40	494.61	9.32			89.73	35.268.45	30.802.26	52.50	4.413.69
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	621.51	621.51									621.51				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	590.50	590.50									590.50				
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	3.083.21	3.083.21		25.84	3.057.36										
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.078.16	568.09	153.93		414.16							15.510.07	8.819.24		6.690.83
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8.475.45	2.421.70	41.26	1.790.89	526.34	59.63	0.50				3.07	6.053.75	5.290.54		763.21
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	258.35	258.35	46.95	26.22	170.69	0.13	14.36								
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	6.011.74											6.011.74	6.011.74		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4.109.36											4.109.36	4.109.36		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	291.74											291.74	291.74		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.610.64											1.610.64	1.610.64		

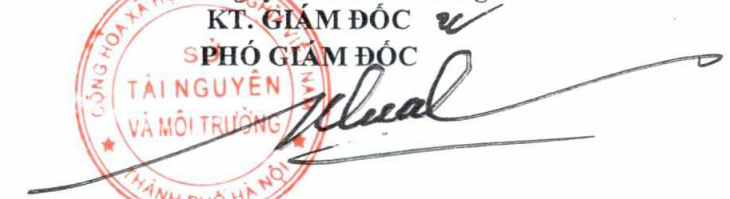
Ngày 19 tháng 4 năm 2018
Người lập biểu



Vũ Văn Đức

Ngày 20 tháng 4 năm 2018
Sở Tài nguyên và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
HÀNH PHỐ HÀ NỘI



Nguyễn Hữu Nghĩa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:

Thành phố: Hà Nội

Biểu 02/TKĐĐ

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 31/12/2017)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	196.009.46	192.679.79	166.308.96	4.098.70	9.805.03	4.138.11	7.286.66	68.34		973.98	3.329.67	3.284.21		45.46
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	154.660.44	154.378.75	147.313.77	1.911.11	4.503.00	494.07	93.93	58.01		4.86	281.69	281.69		
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	134.407.53	134.125.84	129.199.85	501.43	4.036.29	314.91	70.04			3.32	281.69	281.69		
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	108.786.26	108.504.57	106.586.60	145.37	1.685.68	84.10	0.92			1.89	281.69	281.69		
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	99.813.19	99.531.50	98.212.41	105.44	1.128.21	83.59	0.14			1.72	281.69	281.69		
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	8.973.06	8.973.06	8.374.19	39.93	557.48	0.51	0.78			0.17				
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.621.27	25.621.27	22.613.24	356.06	2.350.60	230.81	69.12			1.44				
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	25.477.65	25.477.65	22.487.33	351.28	2.337.68	230.81	69.12			1.44				
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	143.62	143.62	125.92	4.78	12.93									
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.252.92	20.252.92	18.113.92	1.409.68	466.72	179.16	23.89	58.01		1.54				
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	22.002.12	18.954.13	4.291.62	1.889.09	1.128.85	3.509.43	7.183.50			951.64	3.047.98	3.002.52		45.46
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7.023.34	6.260.61	4.291.62	1.769.80	44.35	140.53	14.31				762.73	749.86		12.87
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.689.62	3.226.54		59.31	1.064.00	48.49	1.103.10			951.64	1.463.08	1.452.49		10.59
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.289.16	9.466.98		59.99	20.50	3.320.41	6.066.08				822.18	800.18		22.00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.214.48	14.214.48	10.386.23	230.10	3.529.25	42.40	9.24			17.24				
1.4	Đất làm muối	LMU														
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.132.42	5.132.42	4.317.33	68.39	643.93	92.21		10.33		0.24				

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Văn Đức

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Sở Tài nguyên và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ

TÀI NGUYÊN

VÀ MÔI TRƯỜNG

THÀNH PHỐ HÀ NỘI



Nguyễn Hữu Nghĩa

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý				
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	38.530.85	3.262.40	30.78	989.34	1.461.23	187.40	494.61	9.32			89.73	35.268.45	30.802.26	52.50	4.413.69
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	26.582.49	1.266.84	22.13	419.31	443.43	95.44	274.11	9.32			3.10	25.315.64	21.790.63		3.525.01
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	9.302.29	119.08	6.30	40.28	15.27	2.80	54.43				9.183.21	8.510.82		672.39	
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	356.59	243.83			128.53	0.17	61.32				53.81	112.76	15.57		97.19
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	70.11	2.27		2.00	0.27						67.84				67.84
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	257.65	249.42	0.44	0.25	205.79	11.82	0.01				31.11	8.23	8.23		
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	759.00	534.03	0.06	267.13	186.51	39.76	38.86				1.71	224.97	133.21	52.50	39.26
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	167.05	147.93	0.51	68.27	10.83	7.29	61.03				19.13	19.13			
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	106.18	103.77	0.20	12.19	82.35	7.15	1.88				2.40	2.15			0.25
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	228.78	150.34	0.90	4.42	132.15	12.44	0.44				78.44	75.41			3.03
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	565.70	340.17	0.20	89.15	240.23	10.52	0.07				225.54	225.54			
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	135.00	104.71	0.05	86.35	15.88		2.43				30.29	21.57			8.72
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	621.51	621.51									621.51				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	590.50	590.50									590.50				
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	3.083.21	3.083.21		25.84	3.057.36										
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.078.16	568.09	153.93		414.16						15.510.07	8.819.24			6.690.83
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8.475.45	2.421.70	41.26	1.790.89	526.34	59.63	0.50				3.07	6.053.75	5.290.54		763.21
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	258.35	258.35	46.95	26.22	170.69	0.13	14.36								

Ngày 19 tháng 4 năm 2018
Người lập biểu



Vũ Văn Đức

Ngày 20 tháng 4 năm 2018
Sở Tài nguyên và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Hữu Nghĩa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Thành phố: Hà Nội

Biểu 04/TKĐĐ



THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2017)

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp															
				Quận Ba Đình	Quận Hoàn Kiếm	Quận Tây Hồ	Quận Long Biên	Quận Cầu Giấy	Quận Đống Đa	Quận Hai Bà Trưng	Quận Hoàng Mai	Quận Thanh Xuân	Huyện Sóc Sơn	Huyện Đông Anh	Huyện Gia Lâm	Quận Nam Từ Liêm	Huyện Thanh Trì	Quận Bắc Từ Liêm	Huyện Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		335.859.50	920.76	528.76	2.439.02	5.982.06	1.231.70	994.71	1.025.84	4.032.30	908.97	30.475.96	18.561.72	11.671.24	3.219.27	6.349.10	4.531.90	14.246.10
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	196.009.46	2.14	15.76	377.23	1.718.67	16.51		10.38	908.47	14.99	18.338.27	10.921.46	6.202.78	937.30	3.202.01	1462.35	8605.29
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	154.660.44	2.14	15.76	168.34	1.650.38	16.10		5.70	583.58	14.60	14.224.81	9.872.53	5.596.59	871.73	2.355.18	1376.07	8137.35
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	134.407.53	1.86	15.76	162.62	1.378.16	3.32		5.70	575.38	14.60	13.594.99	9.555.68	4.906.09	792.98	2.250.38	1143.07	7945.97
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	108.786.26				245.07				76.12		11.925.07	8.024.35	3.107.23	173.10	1.635.29	55.33	5565.40
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.621.27	1.86	15.76	162.62	1.133.09	3.32		5.70	499.27	14.60	1.669.91	1.531.33	1.798.86	619.88	615.09	1087.74	2380.57
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.252.92	0.28		5.72	272.22	12.78			8.20		629.82	316.85	690.50	78.75	104.80	233.00	191.38
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	22.002.12										3.968.53		29.56				10.48
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7.023.34										0.57						10.48
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.689.62										3.967.96		29.56				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.289.16																
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.214.48			24.99	51.18	0.41		4.23	305.48		130.57	667.10	231.72	60.17	755.45	5.79	430.22
1.4	Đất làm muối	LMU																	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.132.42			183.89	17.12			0.45	19.41	0.39	14.35	381.83	344.91	5.40	91.38	80.49	27.24
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	133.838.29	915.56	512.99	1.966.09	4.251.19	1.139.69	994.71	1.015.12	3.123.83	886.26	12.101.58	7.481.72	5.398.83	2.281.97	3.129.79	2763.01	4946.40
2.1	Đất ở	OCT	40.640.98	324.48	158.65	578.24	1.421.50	463.70	436.09	365.31	1.119.77	370.35	5.278.09	2.513.98	1.698.19	695.22	992.87	853.38	1738.27
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.271.95										5.241.35	2.423.13	1.281.48		896.24		1471.20
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.369.03	324.48	158.65	578.24	1.421.50	463.70	436.09	365.31	1.119.77	370.35	36.74	90.85	416.71	695.22	96.63	853.38	267.07
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	64.090.14	493.46	256.35	447.58	1.823.80	641.88	500.33	470.86	1.379.51	463.97	4.649.60	3.523.66	2.328.09	1.391.93	1.511.00	1273.99	2371.78
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	741.96	45.26	10.64	19.43	15.45	26.10	6.20	15.21	9.89	6.11	45.20	43.30	18.01	51.46	9.79	9.06	49.18
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.240.96	38.28	13.86	7.64	273.83	33.83	14.49	10.01	40.66	79.33	865.78	101.82	95.92	136.30	50.37	73.27	5.87
2.2.3	Đất an ninh	CAN	488.17	3.68	6.17	5.22	6.53	11.23	3.10	3.03	11.79	12.90	39.82	10.82	2.91	39.50	20.40	28.85	1.93
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6.735.73	96.11	49.21	59.03	177.04	175.88	147.41	91.10	97.10	64.29	546.40	259.22	206.47	302.32	190.84	171.71	138.54
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.352.46	54.57	40.10	55.83	537.78	72.99	71.00	94.63	324.48	128.38	579.27	1.119.55	528.52	150.89	252.04	270.58	642.53
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	38.530.85	255.56	136.37	300.44	813.17	321.85	258.13	256.88	895.59	172.96	2.573.13	1.988.95	1.476.26	711.46	987.57	720.51	1533.73
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	621.51	3.13	3.79	3.26	8.25	4.15	8.14	4.30	3.79	1.93	42.95	28.87	32.70	12.80	11.00	10.75	21.60
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	590.50	3.98	0.49	5.71	26.07	2.13	2.45	0.68	5.68	2.78	41.86	20.80	28.45	9.76	10.30	8.03	20.85
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	3.083.21	0.14		10.89	39.65	14.00	0.78		32.26	4.56	270.70	158.31	107.66	42.27	117.34	48.75	101.98
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.078.16	38.83	89.45	361.49	716.07	9.32	10.74	122.92	300.23	15.74	668.77	923.52	860.98	49.08	383.57	476.61	502.64
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8.475.45	51.53		558.92	215.84	3.24	36.17	45.50	198.34	26.94	1.135.25	305.61	338.75	49.46	102.60	87.59	188.76
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	258.35		4.27			1.27		5.54	84.25		14.36	6.96	4.01	31.44	1.10	0.60	0.52
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	6.011.74	3.06		95.70	12.20	75.50		0.34		7.72	36.11	158.54	69.63		17.30	306.54	694.41
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4.109.36	3.06		95.70	12.20	75.50		0.34		7.72	25.45	158.54	69.63		17.30	306.54	694.41
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	291.74										10.66						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.610.64																

Ngày 19 tháng 4 năm 2018
Người lập biểu


Vũ Văn Đức

Ngày 20 tháng 4 năm 2018
Sở Tài nguyên và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ
TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG


Nguyễn Hữu Nghĩa

Biểu 04/TKĐĐ

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Đến ngày 31/12/2017)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp													
			Quận Hà Đông	Thị xã Sơn Tây	Huyện Ba Vì	Huyện Phúc Thọ	Huyện Đan Phượng	Huyện Hoài Đức	Huyện Quốc Oai	Huyện Thạch Thất	Huyện Chương Mỹ	Huyện Thanh Oai	Huyện Thường Tín	Huyện Phú Xuyên	Huyện Ứng Hòa	Huyện Mỹ Đức
(1)	(2)	(3)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		4.963.77	11.742.80	42.300.58	11.863.24	7.800.38	8.493.15	15.112.80	18.744.17	23.737.98	12.386.74	13.040.89	17.110.46	18.818.07	22.625.08
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1281.03	5523.84	29179.00	6840.28	3735.75	4475.66	9854.60	10143.67	16412.98	8460.94	7971.59	11238.66	13567.42	14590.42
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1143.65	4791.65	17732.25	5823.94	3534.17	4352.01	7934.60	7329.61	14074.78	7681.51	6529.31	8813.39	10588.99	9439.73
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1103.91	3220.64	11309.45	5499.61	3157.56	3619.35	6246.50	6234.69	10787.64	6532.04	6173.17	8622.48	10271.61	9282.31
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	771.01	2289.23	8580.09	4287.56	1666.91	2323.13	5473.40	5500.49	9496.14	6391.34	5257.15	7808.18	9835.26	8299.40
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	332.89	931.41	2729.36	1212.06	1490.65	1296.22	773.10	734.20	1291.49	140.70	916.03	814.31	436.34	982.91
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39.74	1571.01	6422.80	324.33	376.61	732.66	1688.10	1094.92	3287.14	1149.47	356.14	190.90	317.38	157.42
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP		511.60	10198.48				1112.30	2342.67	300.93					3527.56
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX		511.60	4019.31				723.50	1509.90	40.82					207.15
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH			75.55				388.80	10.59	217.16					
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD			6103.62					822.18	42.95					3320.41
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38.76	179.39	1147.29	318.71	170.59	92.54	505.70	324.79	1349.99	662.30	1161.21	1220.77	2865.93	1509.19
1.4	Đất làm muối	LMU														
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	98.62	41.20	100.97	697.63	30.99	31.10	302.00	146.60	687.28	117.13	281.08	1204.50	112.51	113.94
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3048.64	6162.87	13095.35	4342.17	3180.64	3989.70	5169.70	8537.59	6860.33	3840.36	5069.30	5807.51	5206.85	6618.56
2.1	Đất ở	OCT	1217.79	965.86	1740.45	1616.10	1030.50	2056.81	1912.30	1917.25	1640.98	1066.34	1526.31	1473.29	1623.64	1845.27
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		504.12	1669.45	1559.29	985.02	1111.98	1747.50	1882.25	1465.97	811.84	1507.02	1391.51	1541.54	1781.05
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1217.79	461.74	71.00	56.81	45.49	944.82	164.80	35.00	175.01	254.50	19.29	81.77	82.10	64.22
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1593.53	3576.42	4828.10	1469.25	1227.89	1599.21	2759.10	5903.14	4019.83	2181.93	2528.81	3045.86	2856.71	2972.57
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36.76	7.28	86.74	10.98	13.65	32.87	17.30	44.65	18.22	19.27	18.13	23.00	17.40	15.42
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	54.48	1141.26	1237.49	2.60	16.08	60.42	322.70	1312.63	537.56	23.12	35.45	7.69	4.40	643.81
2.2.3	Đất an ninh	CAN	13.65	12.67	74.03	5.29	0.53	8.91	0.60	81.03	20.34	32.00	14.88	2.85	1.25	12.27
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	153.59	894.27	361.01	77.70	80.54	136.62	106.70	1169.08	418.42	96.29	138.62	114.42	113.73	102.08
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	288.18	361.70	111.56	211.34	325.99	417.33	627.90	1675.11	412.67	137.65	408.81	212.49	96.98	141.60
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1046.86	1159.24	2957.26	1161.34	791.10	943.06	1683.90	1620.64	2612.63	1873.60	1912.91	2685.40	2622.95	2057.39
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13.30	15.30	23.70	17.09	11.96	27.79	21.70	14.50	44.75	38.09	61.40	36.42	46.14	47.96
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15.55	13.05	27.90	15.64	16.55	25.82	31.10	9.73	33.28	32.59	41.15	41.74	55.15	41.23
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	65.48	79.40	341.87	99.11	57.52	96.74	128.40	142.80	243.29	150.96	164.49	168.02	184.98	210.86
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	84.47	338.10	4761.40	931.22	787.07	131.43	230.00	364.07	378.20	169.73	635.05	820.61	410.17	506.69
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51.61	1174.74	1370.89	193.76	38.20	50.03	84.60	183.24	496.98	193.73	98.18	191.61	26.11	977.26
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6.91		1.04		10.96	1.88	2.50	2.86	3.02	6.99	13.91	29.97	3.95	16.72
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	634.11	56.10	26.22	680.78	883.98	27.79	88.50	62.91	464.67	85.44		64.29	43.80	1416.10
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	634.11	51.90	0.71	680.78	883.98	27.79	63.80	61.77	35.43	85.44		64.29	43.80	9.18
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		4.20	12.40				18.10	1.14	242.32					2.91
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			13.10				6.60		186.92					1404.02

Ngày 19 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Vũ Văn Đức

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Sở Tài nguyên và Môi trường



Nguyễn Hữu Nghĩa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:

Thành phố: Hà Nội

Biểu 05a/TKĐĐ

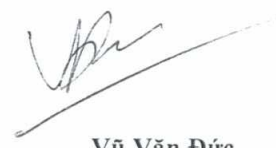
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH ĐƯỢC GIAO,
ĐƯỢC THUÊ, ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN

(Đến ngày 31/12/2017)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUYẾT ĐỊNH GIAO, ĐƯỢC THUÊ, CHUYỂN MỤC ĐÍCH	Mã	Diện tích theo đối tượng được giao đất, thuê đất chưa thực hiện									
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	
					Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)			Tổ chức ngoại giao (TNG)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp		1.022.58		821.84	20.38	95.60	29.33	55.43			
1	Đất nông nghiệp	NNP	121.26		118.26		3.00					
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	115.18		115.18							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	3.78		3.78							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.78		3.78							
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	111.40		111.40							
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP										
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.68		1.68							
1.4	Đất làm muối	LMU										
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.40		1.40		3.00					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	901.32		703.58	20.37	92.60	29.33	55.43			
2.1	Đất ở	OCT	396.75		317.80	7.68	3.00	12.84	55.43			
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	49.84		49.53	0.31						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	346.91		268.27	7.37	3.00	12.84	55.43			
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	499.89		381.11	12.69	89.60	16.49				
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.77		0.77							
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	0.17			0.17						
2.2.3	Đất an ninh	CAN	12.65			9.65	3.00					
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63.99		6.58	2.86	51.90	2.66				
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	297.87		279.87		4.17	13.83				
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	124.44		93.89	0.02	30.53					
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.17		0.17							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1.16		1.16							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3.35		3.35							

Ngày 19 tháng 4 năm 2018
Người lập biểu


Vũ Văn Đức

Ngày 20 tháng 4 năm 2018
Sở Tài nguyên và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG


THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Nghĩa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT

(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017)

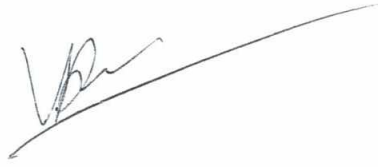
Đơn vị báo cáo:
Thành phố: Hà Nội

Biểu 10 /TKĐĐ

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Loại đất	Mã	Năm 2016	LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS	DCS	NCS	Giảm khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	#####	108.711.35	4.43	69.03				0.68		9.12	55.29	121.71	2.28	1.39	1.25	48.34	171.41	170.69	0.01	0.34	4.61		29.36		0.00			
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.784.74		25.615.72	49.10				4.59		0.80	6.76	26.12	0.70	0.52	3.24	15.39	10.49	51.28			0.04							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.374.53			20.130.59	1.77	0.00		1.97			0.76	152.81	1.27			0.68	58.01	23.47										3.21
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7.297.31				7.021.00	32.40					0.03			129.90			113.98											
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.667.69			0.10	0.57	4.657.22								9.13			0.34	0.33										
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.289.16						10.289.16																					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.275.25			4.10				14.202.25		9.10	15.95	4.43	0.39	0.01	0.01	3.08	5.17	25.87	0.30	0.55	4.00		0.04					
1.4	Đất làm muối	LMU																												
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.119.32		0.06							5.112.78	0.24	0.41				0.26	4.16	1.42										
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.258.18										#####	25.12					0.76	6.66										37.19
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.983.30											10.978.10						5.20		0.00								
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	736.87												735.26			0.05	0.52	0.24										0.81
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.103.25											0.50	7.089.09					0.01										13.66
2.2.3	Đất an ninh	CAN	500.34											16.84		483.48				0.00										0.01
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6.666.57										1.68	0.09				6.652.46	0.91	0.35							1.31		9.77	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.978.89	0.33										1.41	0.73			7.80	9.907.32	17.19	0.01	1.38	1.68				0.22		40.82	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	38.280.16									0.62	1.19	37.69	1.04	0.00	0.07	2.59	6.43	38.206.62		0.00	0.67	0.01	0.44	1.39	0.26		21.11	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	624.74															0.96	1.18		621.18	1.37				0.01			0.03	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	584.29																			584.29								
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà táng lễ, nghĩa địa	NTD	3.075.79										0.04	0.36	0.03			0.53	1.44	3.51			3.069.69						0.19	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.077.19																0.87	0.13				16.075.61					0.58	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8.460.33						1.57				1.42	0.81				2.69	1.22	4.35		2.56		0.12	8.436.57				9.02	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	256.66										0.15				0.12		0.20	0.00			0.50	0.11		255.57				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4.159.13											2.62	0.26			0.90	30.41	13.56			0.12	2.31		1.38	4.107.57			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	292.00													0.10			0.16									291.74		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.612.54																			1.90							#####	
	Tăng khác		136.42	74.58	1.07					3.42						10.82			37.47		0.01	0.01			9.04	0.00				
	Diện tích năm thống kê, kiểm kê			108.786.26	25.621.27	20.252.92	7.023.34	4.689.62	10.289.16	14.214.48		5.132.42	#####	11.369.03	741.96	7.240.96	488.17	6.735.73	#####	38.530.85	621.51	590.50	3.083.21	16.078.16	8.475.45	258.35	4.109.36	291.74	#####	

Ngày 19 tháng 4 năm 2018
Người lập biểu



Vũ Văn Đức

Ngày 20 tháng 4 năm 2018
Sở Tài nguyên và môi trường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Hữu Nghĩa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Thành phố: Hà Nội

Biểu 11/TKDD

CƠ CẤU DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ ĐẤT
(Đến ngày 31/12/2017)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Cơ cấu DT loại đất so với tổng DT trong đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng														Cơ cấu diện tích theo đối tượng quản lý									
					Hộ gia đình cá nhân trong nước(GDC)				Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)				Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)	UBND cấp xã (UBQ)		Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)		Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)					
					Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%			Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		335.859.50	100.00	205.713.51	61.25	18.524.86	5.52	26.898.50	8.01	7.902.38	2.35	8.008.47	2.38	296.21	0.09	32.83	0.01			2.279.41	0.68	54.225.63	16.15	64.51	0.02	11.913.19	3.55
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	196.009.46	58.36	166.308.96	84.85	4.098.70	2.09	9.805.03	5.00	4.138.11	2.11	7.286.66	3.72	68.34	0.03					973.98	0.50	3.284.21	1.68			45.46	0.02
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	154.660.44	46.05	147.313.77	95.25	1.911.11	1.24	4.503.00	2.91	494.07	0.32	93.93	0.06	58.01	0.04					4.86	0.00	281.69	0.18				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	134.407.53	40.02	129.199.85	96.13	501.43	0.37	4.036.29	3.00	314.91	0.23	70.04	0.05							3.32	0.00	281.69	0.21				
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	108.786.26	32.39	106.586.60	97.98	145.37	0.13	1.685.68	1.55	84.10	0.08	0.92	0.00							1.89	0.00	281.69	0.26				
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.621.27	7.63	22.613.24	88.26	356.06	1.39	2.350.60	9.17	230.81	0.90	69.12	0.27							1.44	0.01						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.252.92	6.03	18.113.92	89.44	1.409.68	6.96	466.72	2.30	179.16	0.88	23.89	0.12	58.01	0.29					1.54	0.01						
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	22.002.12	6.55	4.291.62	19.51	1.889.09	8.59	1.128.85	5.13	3.509.43	15.95	7.183.50	32.65							951.64	4.33	3.002.52	13.65			45.46	0.21
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7.023.34	2.09	4.291.62	61.11	1.769.80	25.20	44.35	0.63	140.53	2.00	14.31	0.20									749.86	10.68			12.87	0.18
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.689.62	1.40			59.31	1.26	1.064.00	22.69	48.49	1.03	1.103.10	23.52							951.64	20.29	1.452.49	30.97			10.59	0.23
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.289.16	3.06			59.99	0.58	20.50	0.20	3.320.41	32.27	6.066.08	58.96									800.18	7.78			22.00	0.21
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.214.48	4.23	10.386.23	73.07	230.10	1.62	3.529.25	24.83	42.40	0.30	9.24	0.07							17.24	0.12						
1.4	Đất làm muối	LMU																										
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.132.42	1.53	4.317.33	84.12	68.39	1.33	643.93	12.55	92.21	1.80			10.33	0.20					0.24	0.00						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	133.838.29	39.85	39.404.55	29.44	14.426.16	10.78	17.093.47	12.77	3.764.26	2.81	721.81	0.54	227.87	0.17	32.83	0.02			1.305.42	0.98	44.929.68	33.57	64.51	0.05	11.867.73	8.87
2.1	Đất ở	OCT	40.640.98	12.10	38.803.10	95.48	1.611.38	3.96	18.46	0.05	86.12	0.21	42.10	0.10	49.56	0.12					0.62	0.00	17.63	0.04	12.01	0.03		
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.271.95	8.72	29.040.77	99.21	164.84	0.56	1.80	0.01	51.17	0.17	0.21	0.00							0.15	0.00	3.50	0.01	9.51	0.03		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.369.03	3.39	9.762.34	85.87	1.446.54	12.72	16.66	0.15	34.95	0.31	41.88	0.37	49.56	0.44					0.47	0.00	14.13	0.12	2.51	0.02		
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	64.090.14	19.08	359.31	0.56	10.971.82	17.12	12.906.45	20.14	3.618.38	5.65	664.85	1.04	178.31	0.28	32.83	0.05			89.73	0.14	30.802.26	48.06	52.50	0.08	4.413.69	6.89
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	741.96	0.22					741.96	100.00																		
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.240.96	2.16					7.240.96	100.00																		
2.2.3	Đất an ninh	CAN	488.17	0.15					488.17	100.00																		
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6.735.73	2.01	17.07	0.25	295.22	4.38	2.690.35	39.94	3.420.05	50.77	155.71	2.31	124.50	1.85	32.83	0.49										
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.352.46	3.08	311.46	3.01	9.687.26	93.57	283.78	2.74	10.93	0.11	14.53	0.14	44.49	0.43												
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	38.530.85	11.47	30.78	0.08	989.34	2.57	1.461.23	3.79	187.40	0.49	494.61	1.28	9.32	0.02					89.73	0.23	30.802.26	79.94	52.50	0.14	4.413.69	11.45
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	621.51	0.19																	621.51	100.00						
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	590.50	0.18																	590.50	100.00						
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	3.083.21	0.92			25.84	0.84	3.057.36	99.16																		
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.078.16	4.79	153.93	0.96			414.16	2.58													8.819.24	54.85			6.690.83	41.61
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8.475.45	2.52	41.26	0.49	1.790.89	21.13	526.34	6.21	59.63	0.70	0.50	0.01							3.07	0.04	5.290.54	62.42			763.21	9.00
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	258.35	0.08	46.95	18.17	26.22	10.15	170.69	66.07	0.13	0.05	14.36	5.56														
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	6.011.74	1.79																			6.011.74	100.00				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4.109.36	1.22																			4.109.36	100.00				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	291.74	0.09																			291.74	100.00				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.610.64	0.48																			1.610.64	100.00				

Ngày 19 tháng 4 năm 2018
Người lập biểu

Vũ Văn Đức

Ngày 20 tháng 4 năm 2018
Sở Tài nguyên và Môi trường



Nguyễn Hữu Nghĩa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Thành phố: Hà Nội

Biểu 12/TKĐĐ

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
Năm 2017 so với năm 2016 và năm 2015

Đơn vị tính diện tích ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2017	So với năm 2016		So với năm 2015		Ghi chú
				Diện tích năm 2016	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2015	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-5)	(7)	(8)=(4)-(7)	(9)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		335.859.50	335.859.50		335.891.99	-32.49	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	196.009.46	197.220.68	-1.211.22	197.795.43	-1.785.96	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	154.660.44	155.571.57	-911.12	157.050.35	-2.389.91	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	134.407.53	135.197.04	-789.51	136.853.21	-2.445.69	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	108.786.26	109.412.30	-626.05	111.267.50	-2.481.24	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.621.27	25.784.73	-163.46	25.585.72	35.56	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.252.92	20.374.53	-121.61	20.197.14	55.78	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	22.002.12	22.254.15	-252.03	22.280.18	-278.06	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7.023.34	7.297.31	-273.97	7.284.46	-261.12	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.689.62	4.667.69	21.93	4.706.56	-16.94	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.289.16	10.289.16		10.289.16	0.00	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.214.48	14.275.64	-61.16	13.614.25	600.23	
1.4	Đất làm muối	LMU						
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.132.42	5.119.33	13.10	4.850.65	281.77	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	133.838.29	132.575.17	1.263.13	131.831.69	2.006.61	
2.1	Đất ở	OCT	40.640.98	40.230.47	410.51	40.078.05	562.92	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.271.95	29.247.17	24.78	29.219.24	52.70	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.369.03	10.983.30	385.73	10.858.81	510.22	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	64.090.14	63.265.70	824.44	62.760.24	1.329.90	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	741.96	736.88	5.08	735.27	6.68	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.240.96	7.103.26	137.71	7.061.72	179.24	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	488.17	500.33	-12.16	390.97	97.20	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6.735.73	6.666.58	69.16	6.637.77	97.97	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.352.46	9.978.89	373.56	9.824.66	527.80	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	38.530.85	38.279.76	251.09	38.109.84	421.01	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	621.51	624.74	-3.23	619.65	1.86	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	590.50	584.29	6.21	584.41	6.09	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	3.083.21	3.075.79	7.42	3.061.14	22.07	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.078.16	16.077.20	0.96	16.070.31	7.85	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8.475.45	8.460.33	15.12	8.406.91	68.55	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	258.35	256.66	1.69	250.98	7.37	
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	6.011.74	6.063.65	-51.91	6.264.88	-253.13	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4.109.36	4.159.13	-49.77	4.360.31	-250.94	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	291.74	292.00	-0.26	292.00	-0.26	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.610.64	1.612.53	-1.89	1.612.57	-1.93	

Ngày 19 tháng 4 năm 2018
Người lập biểu



Vũ Văn Đức

Ngày 10 tháng 4 năm 2018

Sở Tài nguyên và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI



Nguyễn Hữu Nghĩa

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tính của năm thống kê, kiểm kê			So sánh diện tích chuyển mục đích giữa số liệu thống kê, kiểm kê đất đai với số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữa năm 2016 và năm 2017					
			Diện tích thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích chuyển đi			Diện tích chuyển đến		
						Diện tích biến động trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích biến động trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11)	(12)=(10)-(11)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		335.859.50	335.901.12	-41.62						
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	196.009.46	190.732.67	5.276.79	1.281.41	5.695.11	-4.413.70	81.59		81.59
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	154.660.44	149.432.70	5.227.74	980.35	3.942.99	-2.962.64	80.24		80.24
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	134.407.53	130.321.16	4.086.37	854.54	3.609.66	-2.755.12	76.04		76.04
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	108.786.26	105.361.68	3.424.58	689.94	1.947.64	-1.257.70	74.91		74.91
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.621.27	24.959.48	661.79	169.03	1.662.02	-1.492.99	5.56		5.56
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.252.92	19.111.54	1.141.38	243.94	333.33	-89.39	122.33		122.33
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	22.002.12	22.976.51	-974.39	253.81	1.653.00	-1.399.19	1.77		1.77
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7.023.34	7.297.31	-273.97	276.31	106.44	169.87	2.34		2.34
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.689.62	5.351.75	-662.13	10.47	1.74	8.73	32.40		32.40
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.289.16	10.327.45	-38.29						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.214.48	14.121.55	92.93	73.00	99.12	-26.12	12.23		12.23
1.4	Đất làm muối	LMU									
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.132.42		5.132.42	6.54		6.54	19.64		19.64
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	133.838.29	139.336.95	-5.498.66	137.52		137.52	1.389.26	6.224.28	-4.835.02
2.1	Đất ở	OCT	40.640.98	41.614.70	-973.72	49.81		49.81	449.31	1.020.73	-571.42
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.271.95	29.503.82	-231.87	69.73		69.73	83.50	540.71	-457.21
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.369.03	12.110.88	-741.85	5.20		5.20	390.93	480.02	-89.09
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	64.090.14	66.615.64	-2.525.50	153.92		153.92	977.97	5.154.96	-4.176.99
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	741.96	771.28	-29.32	1.62		1.62	6.70	43.68	-36.98
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.240.96	8.341.66	-1.100.70	14.17		14.17	151.88	1.060.44	-908.56
2.2.3	Đất an ninh	CAN	488.17	501.24	-13.07	16.85		16.85	4.69	106.29	-101.60
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6.735.73	6.945.76	-210.02	14.11		14.11	83.27	310.15	-226.88
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.352.46	9.715.61	636.85	71.56		71.56	445.13	1.288.86	-843.73
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	38.530.85	40.340.09	-1.809.24	73.54		73.54	324.23	2.345.54	-2.021.31
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	621.51	651.34	-29.83	3.07		3.07	0.32	15.56	-15.24
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	590.50		590.50	3.55		3.55	6.21		6.21
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	3.083.21	3.336.95	-253.74				13.52	33.03	-19.51
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.078.16		16.078.16	6.10		6.10	2.55		2.55
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8.475.45		8.475.45	1.58		1.58	38.88		38.88
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	258.35		258.35	23.75		23.75	2.78		2.78
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	6.011.74	5.831.50	180.24	1.08	319.63	-318.55	1.79		1.79
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4.109.36		4.109.36	53.72		53.72	1.79		1.79
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	291.74		291.74	51.56		51.56			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.610.64		1.610.64	0.26		0.26			

Ngày 19 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Vu Văn Đức

Ngày 20 tháng 4 năm 2018
Sở Tài nguyên và Môi trườngKT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ
TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNGTHÀNH PHỐ HÀ NỘI
Nguyễn Hữu Nghĩa